CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cơ điện lạnh

Ngày 31/12/2025	61,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	**-6.0%**	**-9.6%**

DT thuần
Q4/25
2,878
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 326| 12.8%
YoY: ▲ 544| 23.3%

LN thuần
Q4/25
897
tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.0| -4.3%
YoY: ▼79.0| -8.1%

LN sau thuế
Q4/25
769
tỷ VNĐ
QoQ: ▼56.0| -6.8%
YoY: ▼114| -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
42.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE
2025
10.7%
YoY: +/-▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	53,043 - 69,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,041
Số lượng CPLH (CP)	541,658,139
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,305
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.38
EPS	4,667
P/E	13.1

DT thuần
2025
10,012
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,628| 19.4%

LN thuần
2025
3,558
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 886| 33.2%

LN sau thuế
2025
3,149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 753| 31.4%

Cơ cấu sở hữu

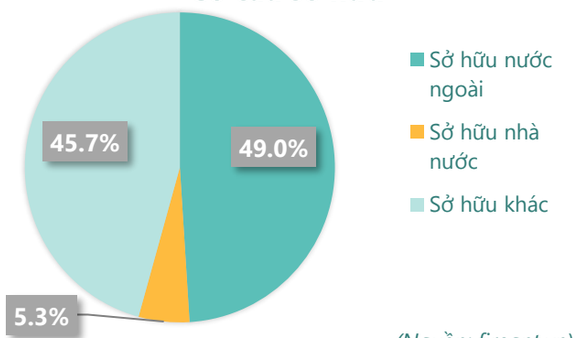

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

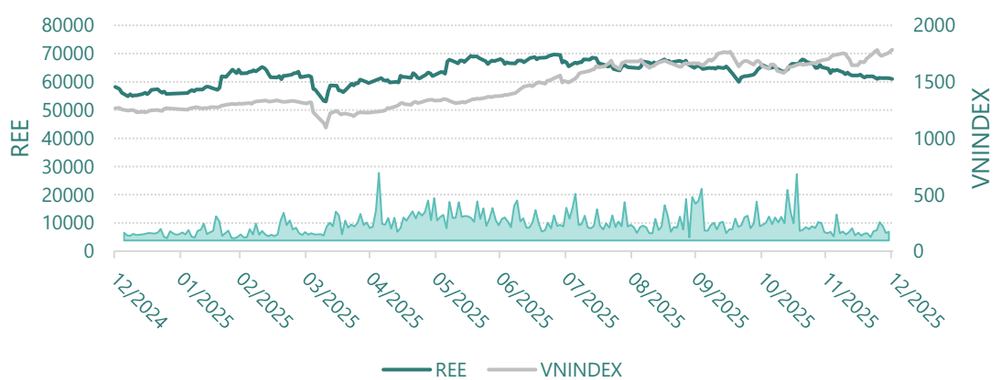

Cơ cấu cổ đông

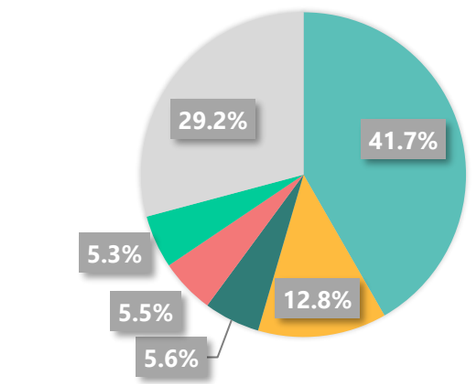

- Platinum Victory PTE.Ltd
- Nguyễn Thị Mai Thanh (Chủ tịch HĐQT)
- Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
- Nguyễn Ngọc Hải
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

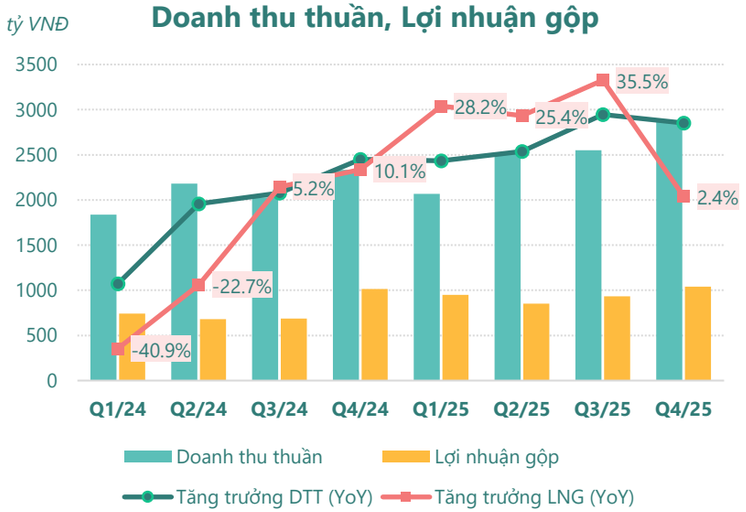

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

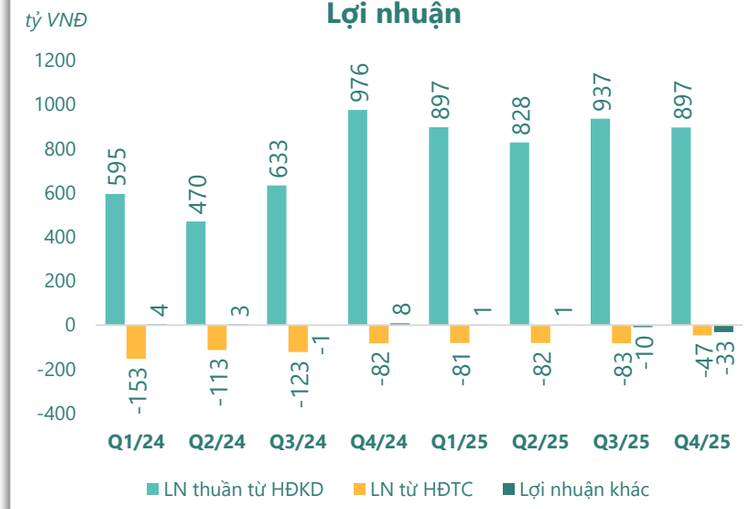

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

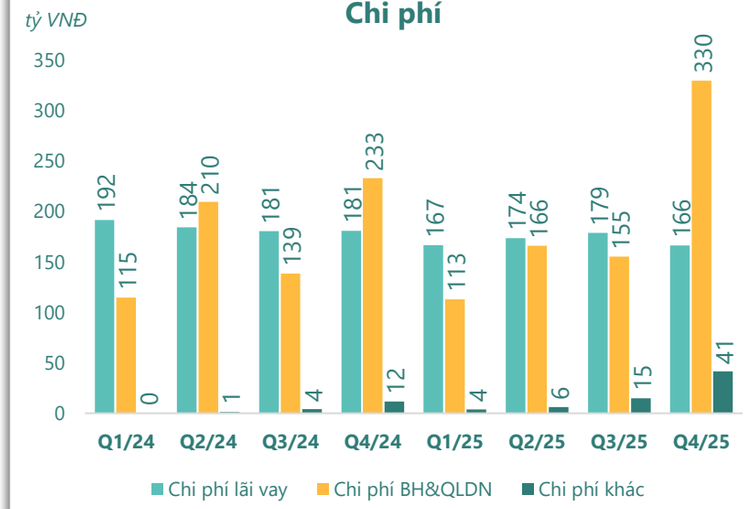

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

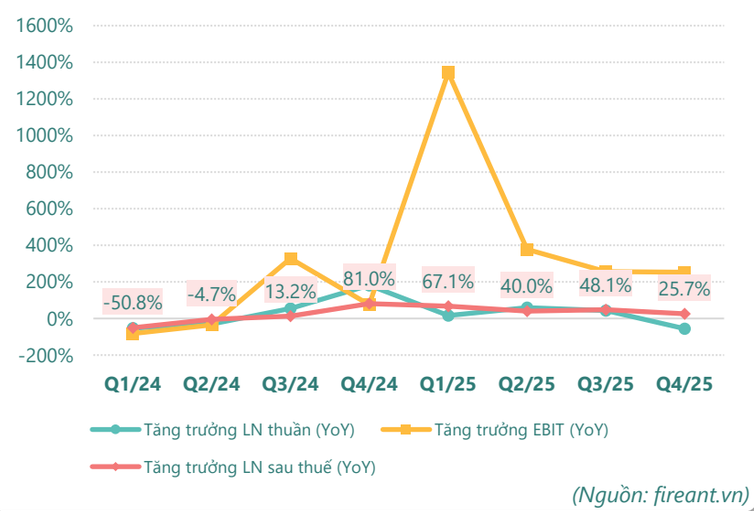

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

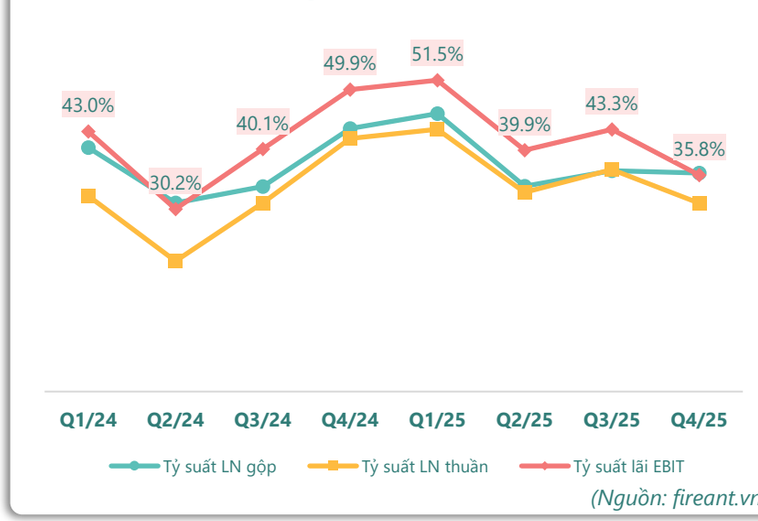

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

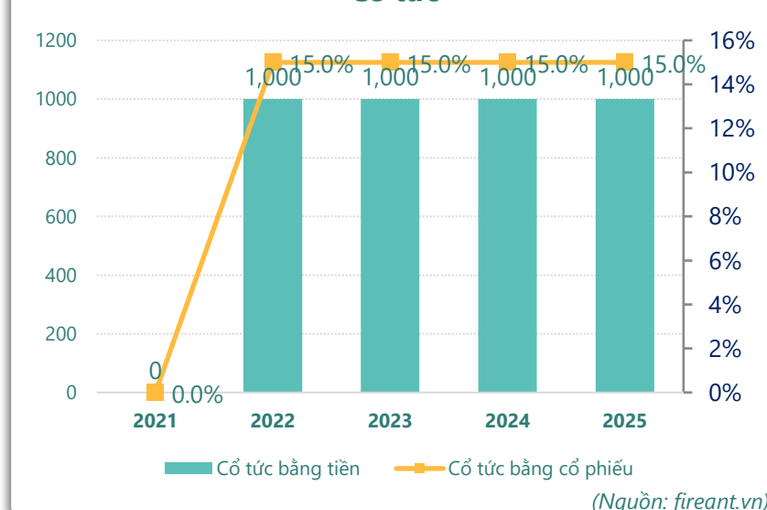

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

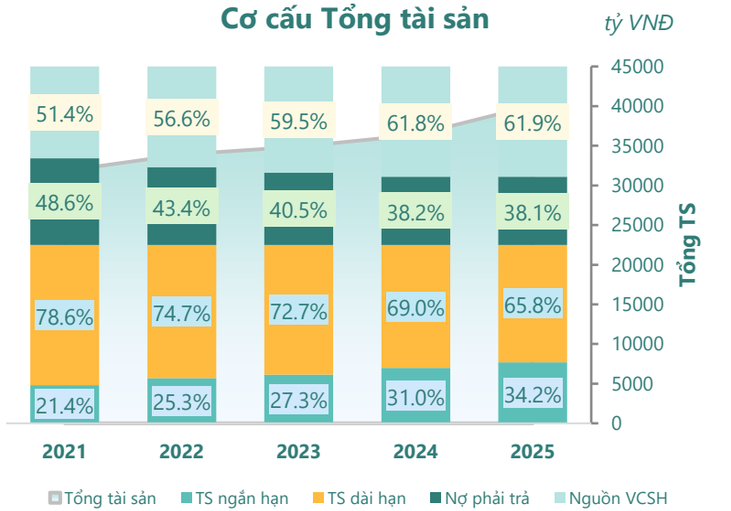

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

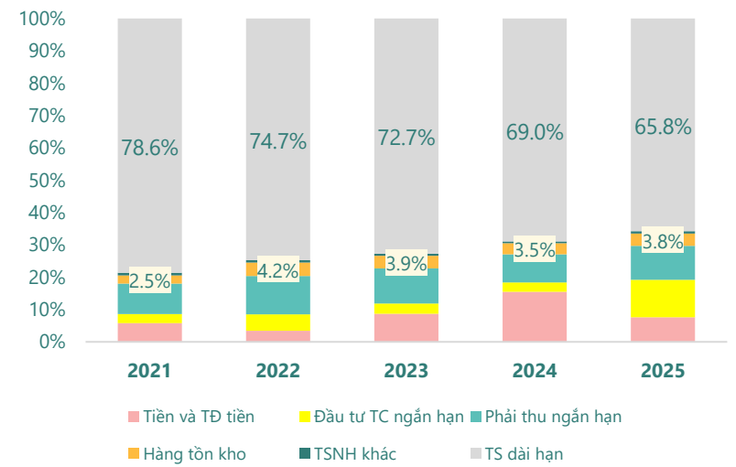

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

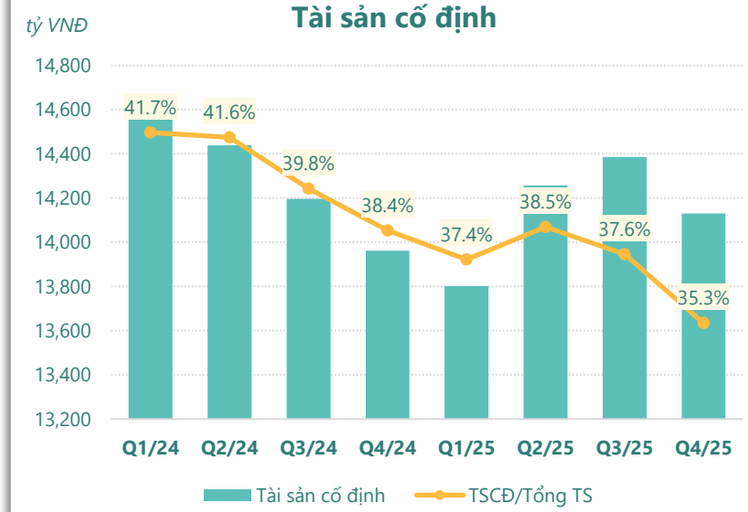

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

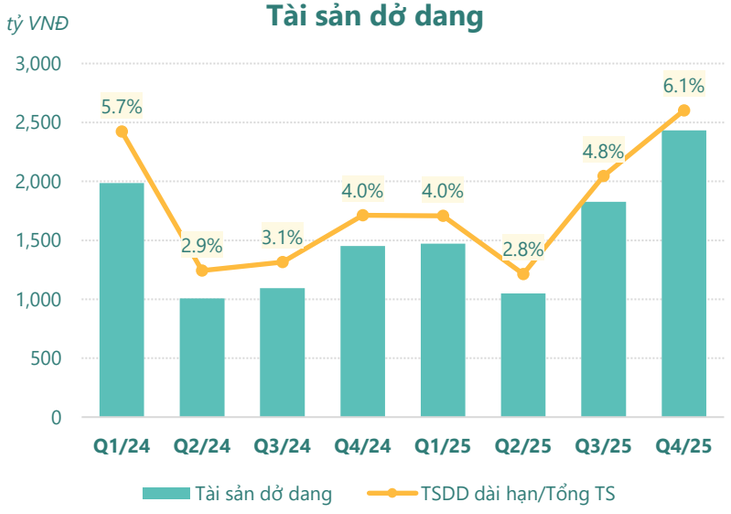

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

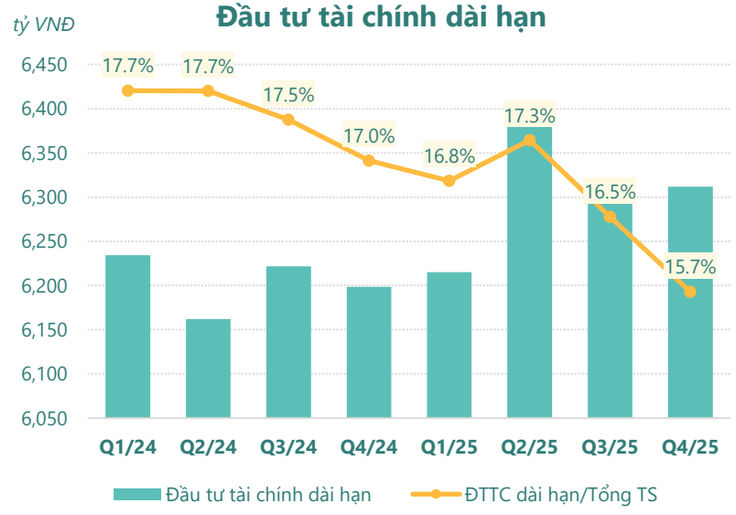

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

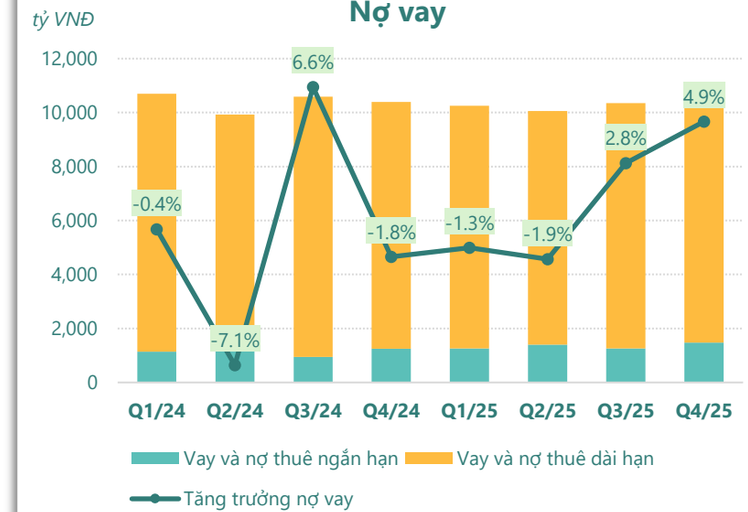

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

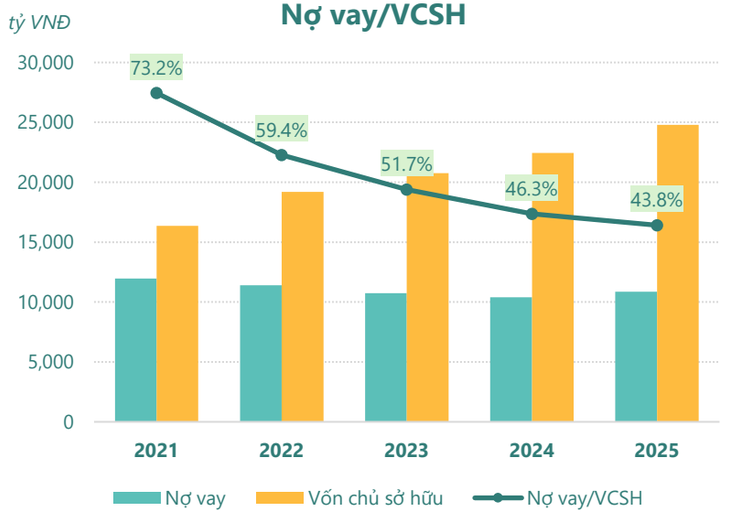

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

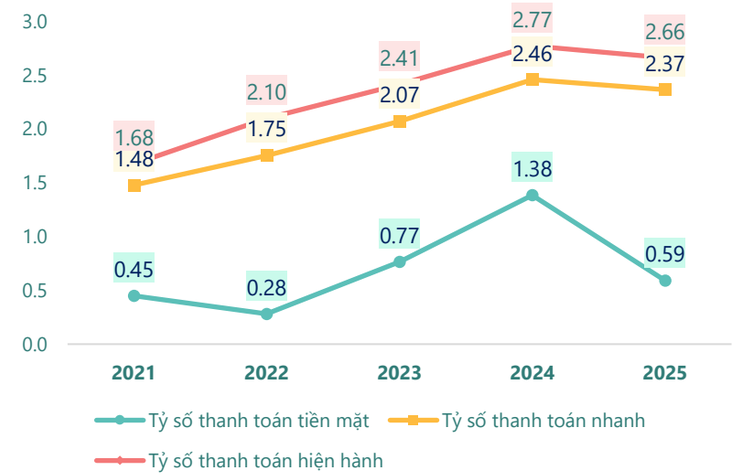

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

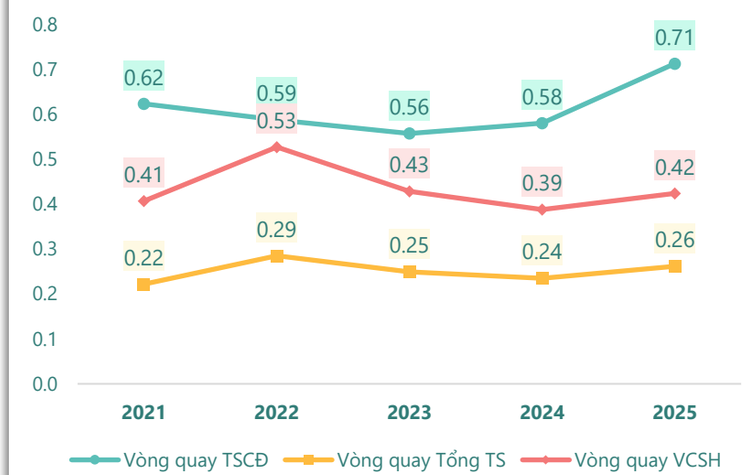

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

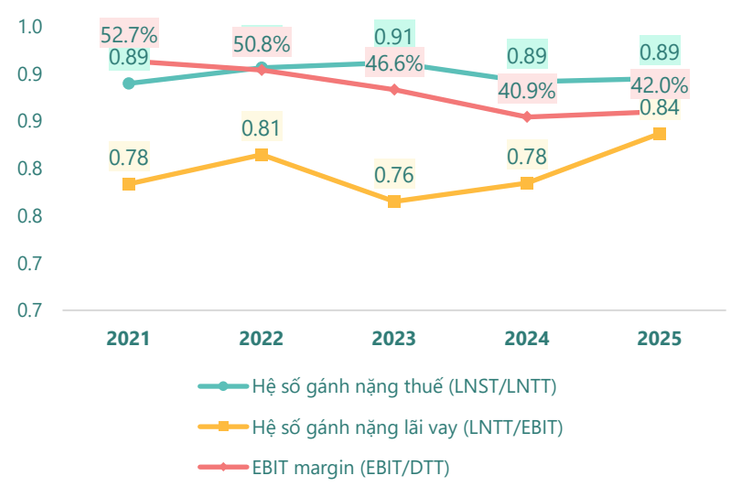

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

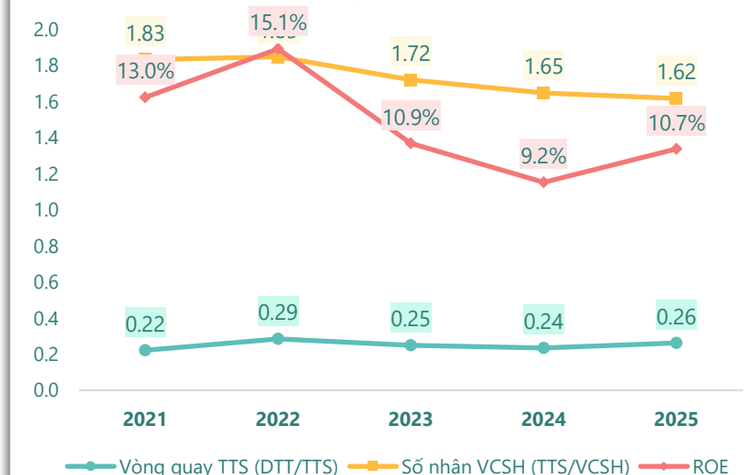

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

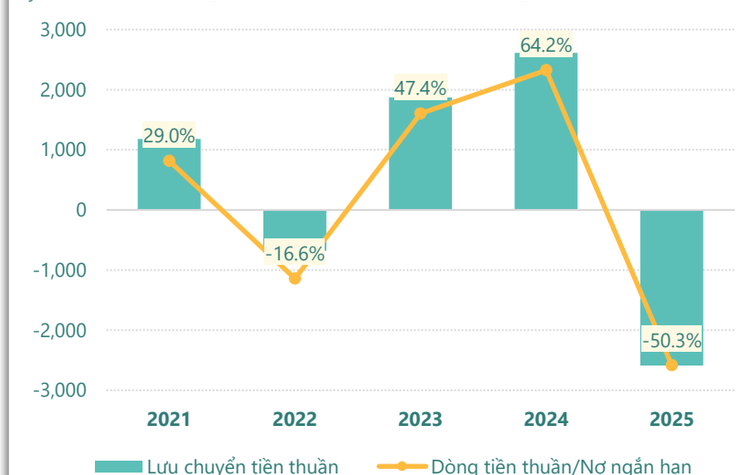

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,878**	**2,334**	**23.3%**	**10,012**	**8,384**	**19.4%**
Giá vốn hàng bán	1,838	1,318	39.5%	6,236	5,260	18.6%
Lợi nhuận gộp	1,040	1,015	2.4%	3,775	3,124	20.8%
Doanh thu HĐTC	120	108	11.4%	451	318	42.0%
Chi phí TC	167	190	-12.2%	742	791	-6.1%
Chi phí lãi vay	166	181	-8.1%	686	738	-7.0%
LN trong công ty LKLD	**234**	**276**	**-15.4%**	**839**	**717**	**17.0%**
Chi phí bán hàng	38.2	36.0	6.2%	120	118	1.3%
Chi phí QLDN	**292**	**197**	**48.1%**	**645**	**578**	**11.7%**
LN thuần từ HĐKD	897	976	-8.1%	3,558	2,672	33.2%
Lợi nhuận khác	**-32.5**	**8.41**	**-487%**	**-39.8**	**15.3**	**-361%**
LN trước thuế	864	984	-12.2%	3,519	2,688	30.9%
Lợi nhuận sau thuế	**769**	**883**	**-12.9%**	**3,149**	**2,396**	**31.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**619**	**679**	**-8.8%**	**2,528**	**1,993**	**26.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	845	993	308	729	598	1,086
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	169	-113	-352	-580	-1,887	-1,748
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	379	-314	-180	-780	-134	352
Tiền đầu kỳ	3,676	5,069	5,636	5,411	4,780	3,356
Lưu chuyển tiền thuần	**1,393**	**567**	**-224**	**-632**	**-1,424**	**-310**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	0.00	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	5,069	5,636	5,411	4,780	3,356	3,046

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**40,076**	**36,362**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	13,700	11,286	21.4%
Tiền và tương đương tiền	3,046	5,636	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,652	1,060	339%
Phải thu ngắn hạn	4,189	3,130	33.8%
Hàng tồn kho	1,524	1,277	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	290	183	58.4%
Tài sản dài hạn	**26,375**	**25,077**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	108	36.4	195%
Tài sản cố định	14,130	13,961	1.2%
Bất động sản đầu tư	2,478	2,542	-2.5%
Tài sản dở dang	2,433	1,453	67.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,312	6,199	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**499**	**443**	**12.8%**
Lợi thế thương mại	416	443	-6.0%
Nợ phải trả	15,280	13,908	9.9%
Nợ ngắn hạn	**5,149**	**4,070**	**26.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,473	1,254	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,258	724	73.6%
Nợ dài hạn	10,131	9,838	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,380	9,143	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**24,796**	**22,455**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**24,796**	**22,455**	**10.4%**
Vốn điều lệ	5,417	4,710	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)